

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS
ĐÔ THỊ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Văn Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Cheung Yipsang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Dân	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 6 năm 2016)
Ông Nguyễn Thành Đôn	Ủy viên
Ông Liu Yongxin Michael	Ủy viên
Ông Nguyễn Chí Dũng	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 09 tháng 6 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Văn Tuấn Anh	Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016)
Ông Nguyễn Thành Đôn	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016)
Ông Bùi Xuân Năng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuynh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Văn Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Số: 200 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2016, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 8 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		289.643.707.260	324.038.519.730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	64.535.224.769	99.463.918.126
1. Tiền	111		21.145.224.769	11.883.918.126
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.390.000.000	87.580.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	114.577.851.402	90.846.488.596
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		114.577.851.402	90.846.488.596
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.559.964.385	117.983.167.167
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	93.941.348.709	113.964.167.380
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		280.410.050	700.701.303
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.532.254.240	3.319.167.721
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.194.048.614)	(869.237)
IV. Hàng tồn kho	140	10	15.177.580.420	15.454.218.979
1. Hàng tồn kho	141		15.225.435.040	15.454.218.979
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(47.854.620)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		793.086.284	290.726.862
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	508.065.654	290.726.862
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		285.020.630	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.922.196.541	29.495.255.605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.090.187.027	1.849.926.066
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	7.293.756.341	7.802.353.101
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	90.995.872	90.995.872
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(5.294.565.186)	(6.043.422.907)
II. Tài sản cố định	220		9.184.932.098	9.085.087.848
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	8.121.234.308	8.957.474.945
- Nguyên giá	222		14.155.178.074	14.155.178.074
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.033.943.766)	(5.197.703.129)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.063.697.790	127.612.903
- Nguyên giá	228		1.403.925.313	428.280.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(340.227.523)	(300.667.097)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.484.384.773	2.432.247.830
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.484.384.773	2.432.247.830
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	156.906.751	408.438.645
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		156.906.751	408.438.645
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.005.785.892	15.719.555.216
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	16.871.708.489	15.719.555.216
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		134.077.403	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		320.565.903.801	353.533.775.335

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		112.013.222.004	140.213.979.809
I. Nợ ngắn hạn	310		111.015.357.033	138.694.787.080
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	96.578.814.711	118.481.573.769
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.228.007.349	2.376.641.614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	85.746.759	1.980.471.206
4. Phải trả người lao động	314		1.660.335.812	1.702.559.810
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	386.209.606	236.843.272
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		207.847.315	128.216.143
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.518.791.258	7.731.276.787
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	1.574.273.023	3.714.349.279
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.775.331.200	2.342.855.200
II. Nợ dài hạn	330		997.864.971	1.519.192.729
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	73.301.031	66.214.307
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	924.563.940	1.452.978.422
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		208.552.681.797	213.319.795.526
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	208.552.681.797	213.319.795.526
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.700.000.000	188.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.700.000.000	188.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.596.615.372	2.596.615.372
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		337.031.314	337.031.314
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.439.035.111	6.206.148.840
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.205.236.167	760.477.211
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		233.798.944	5.445.671.629
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		320.565.903.801	353.533.775.335



Văn Tuấn Anh
 Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Đặng Thái Hà
 Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	292.718.235.689	318.765.959.815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	292.718.235.689	318.765.959.815
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	281.905.809.345	306.094.389.426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.812.426.344	12.671.570.389
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.744.996.147	4.426.829.582
7. Chi phí tài chính	22		50.682.663	880.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.568.000	-
8. Chi phí bán hàng	25	25	6.709.167.221	4.740.119.460
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	11.230.508.306	7.774.874.295
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(2.432.935.699)	4.582.526.216
11. Thu nhập khác	31	26	2.816.736.258	642.732.510
12. Chi phí khác	32		99.812	4.020.347
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.816.636.446	638.712.163
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		383.700.747	5.221.238.379
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	217.419.206	1.148.672.443
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(134.077.403)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		300.358.944	4.072.565.936
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	4,49	181



Văn Tuấn Anh
 Giám đốc

Dặng Thái Hà
 Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
 Người lập biểu

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	337.011.699.486	352.380.468.530
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(340.723.473.271)	(356.057.903.727)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.224.964.405)	(8.793.882.934)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(17.568.000)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(679.035.491)	(478.496.052)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	724.006.511	1.783.812.360
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.686.767.641)	(3.159.978.538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.596.102.811)	(14.325.980.361)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.969.815.272)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.026.319.508)	(16.493.363.900)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.546.488.596	34.184.223.484
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.230.876.118	1.913.324.058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.248.954.794)	17.634.368.370
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ di vay	33	4.880.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.880.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(67.707.450)	(7.216.729.535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(67.707.450)	(7.216.729.535)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(34.912.765.055)	(3.908.341.526)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	99.463.918.126	93.701.993.997
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15.928.302)	24.035.212
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	64.535.224.769	89.817.687.683



Văn Tuấn Anh
 Giám đốc

Dặng Thái Hà
 Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
 Người lập biểu

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 14 ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã cổ phiếu là PCG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 99 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 103).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Đào tạo lao động phục vụ ngành khí (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới, định giá, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động môi giới giá đất);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Dịch vụ tư vấn, thi công, lắp đặt, cung cấp thiết bị hệ thống điều hòa không khí, điện, nước, thang máy, trang trí nội ngoại thất, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế, lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng;
- Giám sát thi công, xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4113029854 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 11 năm 2012.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 03 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày gửi, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá hán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
	Số năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước hao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước (Tiếp theo)

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh chi phí thuê 508 m² văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	470.478.699	580.117.407
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.674.746.070	11.303.800.719
Các khoản tương đương tiền (*)	43.390.000.000	87.580.000.000
	<u>64.535.224.769</u>	<u>99.463.918.126</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày gửi.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	114.577.851.402	114.577.851.402	90.846.488.596	90.846.488.596
	<u>114.577.851.402</u>	<u>114.577.851.402</u>	<u>90.846.488.596</u>	<u>90.846.488.596</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	156.906.751	156.906.751	408.438.645	408.438.645
	<u>156.906.751</u>	<u>156.906.751</u>	<u>408.438.645</u>	<u>408.438.645</u>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-ĐN

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty Cổ phần Nam Bạch Đằng	12.098.985.071	14.848.131.177
- Công ty TNHH MTV Gas Venus	5.000.000.000	11.435.758.555
- Các khoản phải thu khách hàng khác	76.842.363.638	87.680.277.648
	93.941.348.709	113.964.167.380
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Ban Quản lý Dự án Thái Hà	2.822.493.740	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khí đốt Nam Việt	2.390.138.917	2.390.138.917
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	819.102.549
- Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long	798.435.949	-
- Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	-	4.035.416.998
- Các khoản phải thu khách hàng khác	463.585.186	557.694.637
	7.293.756.341	7.802.353.101

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi dự thu	2.472.704.387	1.975.770.720
- Tạm ứng	914.147.044	949.219.752
- Các khoản phải thu khác	145.402.809	394.177.249
	3.532.254.240	3.319.167.721
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	90.995.872	90.995.872
	90.995.872	90.995.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

9. NỢ XẤU

Đối tượng	30/6/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	(tháng)	VND	VND	(tháng)
Phải thu, cho vay quá hạn	13.296.067.656	4.807.453.856		7.805.250.558	1.760.958.414	
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	3.317.359.214	2.162.464.261	20	-	-	
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	3.483.388.050	1.045.016.424	55	4.035.416.998	1.210.625.099	49
Ban quản lý Dự án Thái Hà	2.822.493.740	1.411.246.870	18	-	-	
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Khí đốt Nam Việt	2.390.138.917	-	65	2.390.138.917	-	59
Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	-	40	819.102.549	245.730.765	34
Các đối tượng khác	463.585.186	188.726.301		560.592.094	304.602.550	

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.080.199.144	-	8.268.371.365	-
Công cụ, dụng cụ	13.447.918	-	19.051.112	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.840.275.665	-	4.937.034.596	-
Hàng hoá	2.291.512.313	(47.854.620)	2.229.761.906	-
Cộng	15.225.435.040	(47.854.620)	15.454.218.979	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.760.744	18.681.599
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	501.304.910	272.045.263
	508.065.654	290.726.862
b) Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam	16.804.759.570	15.590.788.256
Chi phí trả trước dài hạn khác	66.948.919	128.766.960
	16.871.708.489	15.719.555.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	222.458.772	1.494.762.818	96.519.090	12.341.437.394	14.155.178.074
Tại ngày 30/6/2016	222.458.772	1.494.762.818	96.519.090	12.341.437.394	14.155.178.074
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	222.458.772	1.494.762.818	82.952.880	3.397.528.659	5.197.703.129
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	5.645.004	830.595.633	836.240.637
Tại ngày 30/6/2016	222.458.772	1.494.762.818	88.597.884	4.228.124.292	6.033.943.766
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2016	-	-	7.921.206	8.113.313.102	8.121.234.308
Tại ngày 31/12/2015	-	-	13.566.210	8.943.908.735	8.957.474.945

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 3.804.409.298 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.133.439.431 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trạm cấp gas Phú Mỹ Hưng	1.295.163.067	1.295.163.067
Trạm gas trung tâm Dự án CT1, CT2 Ngô Thị Nhậm - Hà Đông	434.383.107	434.383.107
Trạm cấp gas cho Khu đô thị Vinh Diềm Trung - Nha Trang	45.500.000	45.500.000
Trạm Usilk	709.338.599	657.201.656
	2.484.384.773	2.432.247.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	91.574.126.334	110.703.264.923
Các đối tượng khác	5.004.688.377	7.778.308.846
	<u>96.578.814.711</u>	<u>118.481.573.769</u>
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<u>93.255.904.962</u>	<u>113.451.899.887</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2015	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.503.429.779	214.156.512	1.687.019.994	30.566.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp	425.081.093	264.578.006	679.035.491	10.623.608
Thuế thu nhập cá nhân	51.960.334	253.246.141	260.649.621	44.556.854
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	<u>1.980.471.206</u>	<u>735.980.659</u>	<u>2.630.705.106</u>	<u>85.746.759</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí dự án	35.440.101	10.000.000
Chi phí phải trả khác	350.769.505	226.843.272
	<u>386.209.606</u>	<u>236.843.272</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Vay mượn LPG	258.577.801	5.387.672.546
Phải trả cổ tức	5.061.815.873	1.395.655.285
Kinh phí công đoàn	117.967.536	183.648.013
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	553.140.247	359.924.000
Phải trả các tổ đội thi công	328.059.352	200.999.352
Các khoản khác	199.230.449	203.377.591
	<u>6.518.791.258</u>	<u>7.731.276.787</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	73.301.031	66.214.307
	<u>73.301.031</u>	<u>66.214.307</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Dự phòng bảo hành sản phẩm
	VND
Tại ngày 01/01/2016	5.167.327.701
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	179.325.892
Hoàn nhập dự phòng	(2.813.733.583)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(34.083.047)
Tại ngày 30/6/2016	2.498.836.963
	30/6/2016
	VND
<i>Chi tiết:</i>	
- Nợ ngắn hạn	1.574.273.023
- Nợ dài hạn	924.563.940
	2.498.836.963

Dự phòng bảo hành công trình là ước tính chính xác nhất của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các công trình xây dựng dựa trên cơ sở thống kê của Công ty về xác suất các công trình xây dựng phát sinh lỗi phải bảo hành.

25
G
M
:IT
N
T

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊTầng 4, Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính,
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN****19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	-	2.596.615.372	10.317.108.736	217.430.755.422
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	4.072.565.936	4.072.565.936
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.968.087.367)	(1.968.087.367)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.548.000.000)	(7.548.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(66.000.000)	(66.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(40.544.158)	(40.544.158)
Số dư tại ngày 30/6/2015	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	-	2.596.615.372	4.767.043.147	211.880.689.833
Số dư tại ngày 01/01/2016	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	-	2.596.615.372	6.206.148.840	213.319.795.526
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	300.358.944	300.358.944
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(1.062.000.000)	(1.062.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(3.774.000.000)	(3.774.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	-	(66.000.000)	(66.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(165.472.673)	(165.472.673)
Số dư tại ngày 30/6/2016	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	-	2.596.615.372	1.439.035.111	208.552.681.797

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 6 năm 2016, trong đó chia cổ tức cho các cổ đông với số tiền 3.774.000.000 VND và trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.062.000.000 VND.

Ban Giám đốc Công ty quyết định trích các khoản thù lao Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 6 năm 2016. Ban Giám đốc tin tưởng rằng, việc trích như trên sẽ phản ánh đúng tình hình hoạt động thực tế của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.870.000	18.870.000
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.870.000	18.870.000
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 01 tháng 7 năm 2016		Vốn đã góp 30/6/2016	Vốn đã góp 31/12/2015
	VND	%	VND	VND
ENN Energy	82.820.000.000	43,89%	82.820.000.000	82.820.000.000
Ông Nguyễn Chí Dũng	7.500.000.000	3,97%	7.500.000.000	7.500.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	67.000.000.000	35,51%	67.000.000.000	67.000.000.000
Các cổ đông phổ thông khác	31.380.000.000	16,63%	31.380.000.000	31.380.000.000
	188.700.000.000	100%	188.700.000.000	188.700.000.000

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các sản phẩm gas. Các hoạt động liên quan đến xây lắp và cung cấp dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh các sản phẩm gas. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên hàng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ chu kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các sản phẩm gas, xây lắp và cung cấp dịch vụ có liên quan.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	292.718.235.689	318.765.959.815
Doanh thu bán hàng hóa	287.792.574.641	310.380.246.183
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.831.788.322	6.271.881.815
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.872.726	2.113.831.817
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	292.718.235.689	318.765.959.815

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	278.040.493.692	299.542.377.444
Giá vốn hoạt động xây dựng	3.858.715.653	5.130.848.371
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.600.000	1.421.163.611
	281.905.809.345	306.094.389.426

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.727.809.786	4.398.964.344
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.186.361	27.865.238
	4.744.996.147	4.426.829.582

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	2.146.595.021	3.267.831.889
Chi phí nhân công	8.597.915.284	7.603.363.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	875.801.063	478.223.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.643.599.225	7.887.492.709
	19.263.910.593	19.236.911.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	2.064.413.530	1.349.051.893
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.931.692.438	2.966.498.070
- Các khoản chi phí bán hàng khác	713.061.253	424.569.497
	6.709.167.221	4.740.119.460
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	5.600.816.744	4.663.715.984
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.594.210.824	3.005.725.472
- Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	2.444.321.656	(218.605.097)
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	591.159.082	324.037.936
	11.230.508.306	7.774.874.295

26. THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Hoàn nhập chi phí bảo hành	2.813.733.583	618.670.142
Thu nhập khác	3.002.675	24.062.368
	2.816.736.258	642.732.510

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	383.700.747	5.221.238.379
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Chi phí không được khấu trừ năm 2015 đủ điều kiện khấu trừ năm 2016 theo Biên bản thanh tra thuế	(330.082.705)	-
Thu nhập chịu thuế	53.618.042	5.221.238.379
Thuế suất	20%	22%
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế	206.695.598	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	217.419.206	1.148.672.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại)</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	300.358.944	4.072.565.936
Trừ: Quỹ Khen thưởng phúc lợi tạm trích (i)	-	(531.000.000)
Trừ: Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	(66.000.000)	(66.000.000)
Trừ: Giảm khác (ii)	(149.544.371)	(64.579.370)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	84.814.573	3.410.986.566
Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm	18.870.000	18.870.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,49	181

- (i) Quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2015 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết số 01/NQ-ĐHDCD ngày 24 tháng 6 năm 2016 của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 về quyết định phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2015.
- (ii) Giảm khác phản ánh ảnh hưởng do thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ và các khoản điều chỉnh tiền thuế nộp trong năm.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	306.472.686	306.472.686

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.876.578.222	2.983.032.444
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.355.755.334	8.769.745.112
Sau năm năm	-	-
	10.232.333.556	11.752.777.556

Khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê 508 m² diện tích văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.535.224.769	99.463.918.126
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	114.734.758.153	91.254.927.241
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.455.594.318	118.183.172.178
Tổng cộng	274.725.577.240	308.902.017.545
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	103.052.745.208	126.095.416.850
Chi phí phải trả	386.209.606	236.843.272
Tổng cộng	103.438.954.814	126.332.260.122

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có thay đổi về giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.535.224.769	-	64.535.224.769
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	114.577.851.402	156.906.751	114.734.758.153
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.365.407.291	2.090.187.027	95.455.594.318
Tổng cộng	272.478.483.462	2.247.093.778	274.725.577.240

30/06/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	102.979.444.177	73.301.031	103.052.745.208
Chi phí phải trả	386.209.606	-	386.209.606
Tổng cộng	103.365.653.783	73.301.031	103.438.954.814

Chênh lệch thanh khoản thuần	169.112.829.679	2.173.792.747	171.286.622.426
-------------------------------------	------------------------	----------------------	------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.463.918.126	-	99.463.918.126
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	90.846.488.596	408.438.645	91.254.927.241
Phải thu khách hàng và phải thu khác	116.333.246.112	1.849.926.066	118.183.172.178
Tổng cộng	306.643.652.834	2.258.364.711	308.902.017.545

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	126.029.202.543	66.214.307	126.095.416.850
Chi phí phải trả	236.843.272	-	236.843.272
Tổng cộng	126.266.045.815	66.214.307	126.332.260.122

Chênh lệch thanh khoản thuần	180.377.607.019	2.192.150.404	182.569.757.423
-------------------------------------	------------------------	----------------------	------------------------

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Chi nhánh Bắc Bộ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Công ty trong cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Mua hàng	273.263.417.544	298.793.989.679
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	263.318.304.646	281.231.610.856
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	7.185.958.001	14.567.764.774
Viện Dầu khí Việt Nam	1.548.670.914	876.863.190
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Chi nhánh Bắc Bộ	773.975.968	636.120.909
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	436.508.015	535.789.950
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	-	945.840.000

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	739.008.036	592.761.566
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	66.000.000	66.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Phải trả người bán	93.255.904.962	113.451.899.887
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	91.574.126.334	110.703.264.923
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	1.265.222.115	2.197.944.202
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	221.690.486	221.690.486
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Chi nhánh Bắc Bộ	180.786.060	119.524.800
Viện Dầu khí Việt Nam	14.079.967	28.316.992
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	-	178.788.000
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	2.370.484
Phải trả khác	-	5.381.875.800
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	-	5.381.875.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty đã được soát xét.



Văn Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2016

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
Người lập biểu

Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 18, Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 8 3910 0751
Fax: +84 8 3910 0750
www.deloitte.com/vn

www.deloitte.com/vn